

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/DS-PT

Ngày: 11-01-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tống Văn Viên.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Hùng.

Ông Huỳnh Đắc Dương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tiền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Thủy, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2021/TLPT-DS, ngày 29 tháng 11 năm 2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 48/2021/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 43/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2021/QĐ-PT ngày 23/12/2021 và thông báo về việc dời ngày mở phiên tòa số: 08/TB-TA ngày 24/12/2021, giữa các đương sự:

- N1 đơn: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1946 (xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp R, xã K, huyện N, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của N1 đơn bà Huỳnh Thị N: Luật sư Thạch Văn T, Văn phòng Luật sư L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Lê Thị Ngọc B, sinh năm 1977 (có mặt).

2. Ông Phạm Thái N1, sinh năm 1968 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị Ngọc B và ông Phạm Thái N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/8/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị N trình bày: Vào khoảng năm

2018 bà có cho vợ chồng ông Phạm Thái N1 và bà Lê Thị Ngọc B mượn số tiền là 24.000.000 đồng chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có làm biên nhận, không hẹn thời gian trả và không thỏa thuận tính lãi (trong đó tiền của bà N là 14.000.000 đồng cho vợ chồng bà B mượn để làm rẫy và số tiền 10.000.000 đồng của bà T là chị của bà cho vợ chồng bà B mượn để mua máy bơm nước). Năm 2020 bà tiếp tục cho vợ chồng bà B mượn số tiền 90.000.000 đồng để vợ chồng bà B xây nhà, có ghi giấy mượn tiền và bà B có ký tên xác nhận, không hẹn thời gian trả và không thỏa thuận tính lãi. Đến ngày 19/6/2020, do hụt tiền xây nhà nên vợ chồng bà B tiếp tục mượn tiền của bà 10.000.000 đồng. Khi mượn tiền bà có ghi giấy mượn tiền và bà B ký tên xác nhận. Khi bà B qua mượn số tiền 10.000.000 đồng thì giữa bà và bà B có chốt lại số tiền và thỏa thuận miệng trong vòng 1 tháng vợ chồng bà B sẽ trả đủ cho bà số tiền đã mượn. Nhưng đến hạn thì vợ chồng ông N1, bà B không thực hiện cứ hạn với bà nhiều lần. Ngày 06/01/2021 bà có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 10.000.000 đồng của bà Tuyết. Nay, bà yêu cầu bà Lê Thị Ngọc B, ông Phạm Thái N1 phải có trách nhiệm thanh toán nợ cho bà 114.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Phạm Thái N1 trình bày: Trước đây, cha ruột của bà B là ông Lê Văn A có quen biết với bà N nhưng trong gia đình bà B không ai chấp nhận mối quan hệ nên bà N mới về sống chung nhà với vợ chồng ông và bà B mới gọi bà N bằng mẹ. Vợ chồng ông không có mượn tiền bà N xây nhà, việc xây nhà là phần tiền của vợ chồng ông. Nguồn gốc số tiền ông xây nhà là do vợ chồng ông chuyển nhượng đất cho ông Phạm Duy L 02 công, ông Phạm Phú Q 02 công được 160.000.000 đồng, trả nợ cho ông Phạm Duy L 40.000.000 đồng, còn lại 120.000.000 đồng dùng xây nhà. Đối với phần tiền 10.000.000 đồng vợ chồng ông có mượn của bà Huỳnh Thị T (là chị ruột của bà N) lúc bà T về Việt Nam chơi vào năm 2018 để mua máy xịt thuốc và máy bơm nước. Việc mượn tiền bà T không cho ông làm biên nhận, chỉ thỏa thuận bằng miệng, hẹn khi nào bà T trở về nước sẽ trả lại cho bà T. Bà N ghi sổ nợ mượn bà T vào sổ để quản lý nên bà B có ký tên xác nhận để đảm bảo lòng tin. Nên vợ chồng ông không thiếu nợ gì với bà N nên không đồng ý trả số tiền 124.000.000 đồng như bà N yêu cầu.

Bị đơn bà Lê Thị Ngọc B trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của chồng bà là ông Phạm Thái N1. Vợ chồng bà không có mượn tiền của bà N, còn chữ ký “B” trong giấy mượn tiền do bà N cung cấp không phải chữ ký của bà nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2021/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468, Điều Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N.

Bác lời nại ra và yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc B, ông Phạm Thái N1.

Buộc bà Lê Thị Ngọc B và ông Phạm Thái N1 phải có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ cho bà Huỳnh Thị N số tiền 114.000.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N yêu cầu bà B trả 10.000.000 đồng mà bà B mượn của bà Huỳnh Thị T (chị ruột bà N hiện đang định cư tại Mỹ).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2021 bị đơn bà Lê Thị Ngọc B yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2021/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 12/10/2021 bị đơn ông Phạm Thái N1 yêu cầu cho ông và bà Lê Thị Ngọc B trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền 49.000.000 đồng.

Ngày 05/11/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh có Quyết định kháng nghị số 15/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án số: 48/2021/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo hướng bác một phần yêu cầu của bà Huỳnh Thị N đối với số tiền 14.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Phạm Thái N1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn bà Lê Thị Ngọc B thay đổi yêu cầu kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chỉ đồng ý cho bà Huỳnh Thị N số tiền 49.000.000 đồng, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh giữ nguyên kháng nghị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Căn cứ vào biên nhận nợ ngày 06/10/2020 bà Lê Thị Ngọc B có ký xác nhận nợ. Tại bản kết luận giám định số 450/KLGĐ ngày 04/12/2020 đã kết luận chữ ký trong biên nhận nợ và chữ ký so sánh do một người ký ra, tại các biên bản xác minh của Tòa án đối với các cửa hàng vật liệu xây dựng N và cửa hàng vật liệu xây dựng K đều xác nhận ông Phạm Thái N1 có chở bà N đến mua vật liệu xây dựng nhiều lần nhưng người trả tiền là bà Huỳnh Thị N. Qua lời khai của người làm chứng ông Lê Văn A (là cha ruột bà B) và ông Lê Văn C (là anh ruột bà B) đã xác định ông Phạm Thái N1 và bà Lê Thị Ngọc B có vay của bà Huỳnh Thị N số tiền 114.000.000 đồng. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Giấy mượn tiền do bà Huỳnh Thị N viết có thể hiện nội dung bà B mượn số tiền

90.000.000 đồng và mượn số tiền 10.000.000 đồng, có hai chữ ký B xác nhận. Sau phần biên nhận này, bà N viết thêm vào số tiền 14.000.000 đồng và 10.000.000 đồng của bà T thì không có chữ ký xác nhận của bà B. Tại Kết luận giám định số 540/KLGD ngày 04/12/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh là chữ ký của bà Lê Thị Ngọc B. Ngoài ra, qua xác minh lời khai của ông Lê Văn A (là cha ruột bà B) và ông Lê Văn C (là anh ruột bà B) đều có lời khai xác nhận bà B, ông N1 nhiều lần mượn tiền bà N để xây dựng nhà ở và chi xài cá nhân. Từ đó xác định, bà B ông N1 mượn tiền bà N là có thật. Tuy nhiên, căn cứ vào biên nhận nợ thì bà B chỉ ký xác nhận vào 02 phần: số tiền 90.000.000 đồng và 10.000.000 đồng, còn phần 14.000.000 đồng bà N viết thêm vào không có chữ ký xác nhận của bà B. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, bà N cũng thừa nhận phần 14.000.000 đồng bà cho bà B mượn không có làm biên nhận và bà cũng không có giấy tờ để chứng minh bà B có thiếu bà 14.000.000 đồng nên chỉ có đủ cơ sở xác định bà B thiếu bà N số tiền 100.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm nhận định giữa cha bà B và bà N có mối quan hệ chấp nối, bà B kêu bà N bằng mẹ nên xác định bà B có mượn bà N số tiền 14.000.000 đồng là đánh giá chứng cứ không khách quan và chính xác, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B ông N1, vi phạm Điều 108 Bộ luật tố tụng dân sự về đánh giá chứng cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Lê Thị Ngọc B kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2021/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Tại phiên tòa hôm nay, bà Lê Thị Ngọc B thay đổi yêu cầu kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chỉ đồng ý cho bà Huỳnh Thị N số tiền 49.000.000 đồng. Việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc B không vượt quá phạm vi yêu cầu kháng cáo ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Bà Lê Thị Ngọc B và ông Phạm Thái N1 kháng cáo không đồng ý trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền 114.000.000 đồng mà ông, bà chỉ đồng ý trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền 49.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận một phần. Bởi lẽ: Giấy vay tiền do bà Huỳnh Thị N viết (bút lục số 01) có thể hiện nội dung bà B vay số tiền 90.000.000 đồng và số tiền 10.000.000 đồng, có hai chữ ký B xác nhận phía dưới hai nội dung này. Tại Kết luận giám định số 540/KLGD ngày 04/12/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh kết luận: chữ ký “B” dưới dòng chữ “chín mươi triệu” và dưới dòng chữ “mượn mẹ thêm mười triệu” trên giấy mượn nợ, ngày 10/6/2020 so với chữ ký của bà Lê Thị Ngọc B trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký ra. Do đó, giấy vay tiền do bà N

viết và bà B ghi tên xác nhận thì chữ “B” ghi xác nhận là đúng chữ viết của bà B. Qua xác minh người làm chứng như cửa hàng vật liệu xây dựng mà vợ chồng bà B mua vật tư thì các cửa hàng này xác nhận khoảng năm 2019 - 2020 ông N1 có chở bà N đến cửa hàng giao dịch mua vật liệu xây dựng nhà ở nhiều lần, bà N có thanh toán tiền vật liệu xây dựng cho cửa hàng, còn nguyên nhân bà N thanh toán tiền vật liệu thì cửa hàng không biết (bút lục 93, 96, 107-115). Trước đây, giữa bà N với bà B có mối quan hệ thân thiết, bà N có tới lui sinh sống tại nhà của bà B nên bà B gọi bà N bằng má (mẹ). Với mối quan hệ này, khi bà B cất nhà thì bà N cho bà B vay tiền để trả tiền vật liệu là lý do hợp lý. Ngoài ra, ông Lê Văn A (là cha ruột bà B) và ông Lê Văn C (là anh ruột bà B) xác nhận có biết việc vợ chồng bà B nhiều lần mượn tiền của bà N để xây dựng nhà ở và chi xài cá nhân. Bà Lê Thị Ngọc B, ông Phạm Thái N1 cho rằng không có vay tiền của bà N để xây dựng nhà và bà B không có ký vào giấy vay tiền mà vợ chồng bà B chỉ có vay bà T là chị của bà N số tiền 10.000.000 đồng nhưng ngoài lời khai miệng của vợ chồng bà B thì không có gì để chứng minh, phía bà N đã cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh được việc vợ chồng bà B vay tiền theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ông Phạm Thái N1 kháng cáo ông và bà B chỉ đồng ý trả số tiền 49.000.000 đồng tiền mua vật tư để xây nhà vì ông là người trực tiếp chở bà N đi mua và thanh toán tiền mua vật tư, ông không có ký vào giấy vay tiền, bà B ký mà dấu không cho ông biết, qua lời khai của ông N1 đã thừa nhận có việc vay tiền của bà N để mua vật tư xây dựng nhà. Việc vay tiền của bà B, ông N1 để xây nhà ở chung của vợ chồng, bà B đã ghi xác nhận vay tiền của bà N đối với 02 khoản bằng 100.000.000 đồng nên ông N1 và bà B phải cùng có trách nhiệm trả cho bà N đối với số tiền này. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Lê Thị Ngọc B và ông Phạm Thái N1 không có cung cấp tài, liệu chứng cứ khác để chứng minh cho yêu cầu của mình. Từ đó, có đủ cơ sở chứng minh bà Lê Thị Ngọc B, ông Phạm Thái N1 có vay bà Huỳnh Thị N số tiền 90.000.000 đồng và vay số tiền 10.000.000 đồng. Tổng cộng hai khoản là 100.000.000 đồng.

[2] Đối với số tiền 14.000.000 đồng bà N cho rằng bà cho bà B, ông N1 vay để làm rẫy.

Bà N thừa nhận do mối quan hệ thân thiết nên khi bà cho vợ chồng bà B, ông N1 vay số tiền 14.000.000 đồng để làm rẫy thì bà chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có làm biên nhận, không hẹn thời gian trả và không thỏa thuận tính lãi. Tại giấy vay tiền (bút lục số 01), sau khi thể hiện 02 nội dung bà B vay số tiền tổng cộng 02 khoản bằng 100.000.000 đồng có 03 dấu sao (***) gạch ngang là kết thúc nội dung, bà N lại viết thêm vào “Cũ: 14.000.000 + 10.000.000 làm rẫy” mà không có xác nhận của bà B. Đối với người làm chứng ông Lê Văn C (là anh ruột bà B) xác nhận có biết việc vợ chồng bà B nhiều lần mượn tiền của bà N để xây dựng nhà ở và chi xài cá nhân nhưng ông chỉ nghe nói lại chứ không trực tiếp chứng kiến việc bà N cho bà B vay số tiền này (bút lục số 49, 50). Mặt khác, bà N cũng thừa nhận phần 14.000.000 đồng bà cho bà B mượn không có làm biên nhận và bà cũng không có giấy tờ để chứng minh bà B có thiếu bà 14.000.000 đồng. Ông N1

và bà B không thừa nhận có vay số tiền này mà vợ chồng bà B chỉ thừa nhận có vay số tiền 49.000.000 đồng để xây dựng nhà nên không có đủ cơ sở xác định bà B và ông N1 vay của bà N số tiền 14.000.000 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm tuyên buộc bà B, ông N1 trả cho bà N 14.000.000 đồng (tiền mượn làm rẫy) là không có cơ sở nên sửa phần này của bản án sơ thẩm.

[3] Ngoài ra, cấp sơ thẩm không tuyên nghĩa vụ chậm trả đối với số tiền phải thi hành án nên sửa phần này của bản án sơ thẩm.

[4] Từ các nhận định và phân tích nêu trên, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, ý kiến của vị Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận một phần; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị N là người cao tuổi theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Huỳnh Thị N đối với phần bà N không được chấp nhận. Bà Lê Thị Ngọc B và ông Phạm Thái N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[6] Về chi phí giám định: Bà Lê Thị Ngọc B và ông Phạm Thái N1 phải chịu 2.430.000 đồng chi phí giám định chữ ký, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng trước 3.000.000 đồng, hoàn trả lại cho bà B, ông N1 số tiền giám định chữ ký còn thừa 570.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Ngọc B và ông Phạm Thái N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc B số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007107 ngày 12/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Hoàn trả cho ông Phạm Thái N1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007108 ngày 12/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Ngọc B và ông Phạm Thái N1.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2021/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 161, khoản 2 Điều 244 Bộ

luật Tổ tụng dân sự; Căn cứ các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468, Điều Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N đối với yêu cầu bà Lê Thị Ngọc B và ông Phạm Thái N1 trả cho bà số tiền 14.000.000 đồng (*Mười bốn triệu đồng*).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N yêu cầu bà B, ông Phạm Thái N1 trả cho bà số tiền 10.000.000 đồng mà bà B vay của bà Huỳnh Thị T (chị ruột bà N hiện đang định cư tại Mỹ).

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N.

Buộc bà Lê Thị Ngọc B và ông Phạm Thái N1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị N tổng số tiền vay gốc bằng 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Huỳnh Thị N. Bà Lê Thị Ngọc B và ông Phạm Thái N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) nộp tại Cơ quan thi hành án.

Về chi phí giám định: Bà Lê Thị Ngọc B và ông Phạm Thái N1 phải chịu 2.430.000 đồng (*Hai triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng*) chi phí giám định chữ ký nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí giám định 3.000.000 đồng, hoàn trả lại cho bà B, ông N1 số tiền giám định chữ ký còn thừa 570.000 đồng (*Năm trăm bảy mươi ngàn đồng*) tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Ngọc B và ông Phạm Thái N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc B số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007107 ngày 12/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Hoàn trả cho ông Phạm Thái N1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007108 ngày 12/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tống Văn Viên